

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LKC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LKC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110702594

**3. Ngày thành lập:** 03/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

637 Trương Định, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0587091022

Fax:

Email: tranphamthuytranglkc2001@g  
mail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước; sử dụng ga lạnh R 22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công ép cọc các công trình xây dựng.(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                              | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                     | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                         | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                    | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                     | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                    | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                               | 4543        |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ môi giới bất động sản và hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                         | 4610        |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                 | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                         | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                     | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                       | 4633        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                   | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                       | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                    | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                     | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                 | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                              | 4659        |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                           | 4661        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                        | 4662        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                | 4663        |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hóa chất cấm theo quy định của Luật đầu tư; trừ gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dược phẩm, vàng miếng)                                               | 4669(Chính) |
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                   | 0118        |
| 28. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                 | 0129        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                            | 0162        |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất, ... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh, ...). | 8230        |
| 31. | Dịch vụ đóng gói<br>(Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                               | 8292        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                | 9522        |
| 33. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                  | 9524        |
| 34. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                         | 9620        |
| 35. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                  | 6201        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>(Trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet)                                                                                                                           | 6202 |
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                     | 6311 |
| 38. | Cổng thông tin<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng, giám sát thi công, khảo sát xây dựng)                                                                                                                                                  | 6312 |
| 39. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                        | 6622 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 62, dịch vụ tư vấn bất động sản theo quy định tại Điều 74 luật kinh doanh bất động sản 2014. | 6820 |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                   | 7212 |
| 44. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                               | 7320 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng, giám sát thi công, khảo sát xây dựng)                                                                                                                                  | 7410 |
| 47. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của các phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                               | 7420 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                     | 7490 |
| 49. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                             | 7500 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                         | 4690 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                        | 4711 |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                             | 1010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                         | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 57. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                    | 1076 |
| 58. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |
| 59. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                        | 1629 |
| 60. | In ấn<br>(Không hoạt động tại trụ sở)(Trừ in tráng bao bì kim loại, in ấn trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may)                                                                                                                                     | 1811 |
| 61. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rèn lập khuôn tem)                                                                                                                                                                                             | 1812 |
| 62. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                       | 1820 |
| 63. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                  | 2022 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở; không sản xuất, gia công tại chi nhánh; trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                      | 2592 |
| 65. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                  | 2630 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                       | 4774 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                             | 4784 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 4789 |
| 69. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không)                                                                       | 5229 |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới)                                                                                                                                   | 5621 |

|      |                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp.(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).             | 5629 |
| 76.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).                                                                     | 5630 |
| 77.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                    | 7729 |
| 78.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                               | 7730 |
| 79.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm)  | 7810 |
| 80.  | Đại lý du lịch                                                                                                                               | 7911 |
| 81.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                   | 8110 |
| 82.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                        | 8121 |
| 83.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>(trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                       | 8129 |
| 84.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                        | 8130 |
| 85.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                        | 8211 |
| 86.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                     | 8219 |
| 87.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                | 3100 |
| 88.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                       | 3311 |
| 89.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                   | 3312 |
| 90.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                       | 3313 |
| 91.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                       | 3314 |
| 92.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>(trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                       | 3319 |
| 94.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                      | 3320 |
| 95.  | Sản xuất điện<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                | 3511 |
| 96.  | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                | 3700 |
| 97.  | Thu gom rác thải không độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                               | 3811 |
| 98.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                     | 3821 |
| 99.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                           | 3822 |
| 100. | Tái chế phế liệu                                                                                                                             | 3830 |
| 101. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 102. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                                |
| 103. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211                                                                |
| 104. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                                |
| 105. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                                |
| 106. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                                |
| 107. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                                |
| 108. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                                |
| 109. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                                |
| 110. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                                |
| 111. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                                |
| 112. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                                |
| 113. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 114. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4741                                                                |
| 115. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4742                                                                |
| 116. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                                |
| 117. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753                                                                |
| 118. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                                |
| 119. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(có nội dung được phép lưu hành)                                                                                                                                | 4761                                                                |
| 120. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                          | 4764                                                                |
| 121. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4772                                                                |
| 122. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 16.200.000.000 VNĐ

Địa chỉ thường trú: *Định Thiện Tây, Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Định Thiện Tây, Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *Định Thiện Tây, Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Định Thiện Tây, Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*